

Số: 09/2012/NQ-HĐND

Cái Bè, ngày 21 tháng 12 năm 2012

NGHỊ QUYẾT
Phân bổ định mức chi ngân sách địa phương năm 2012

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Qua xem xét Phương án số 81/PA-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2012, Tờ trình số 295/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện, dự thảo Nghị quyết về phân bổ định mức chi ngân sách năm 2013 và Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện;

Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện đã thảo luận và thống nhất,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ định mức chi ngân sách nhà nước năm 2013 với nội dung chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: ngàn đồng

Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Định mức	Tổng chi
A	B	1	2	3 = 1x2
<u>TỔNG SỐ</u>	-	-	-	<u>435,426,597</u>
1. Chi sự nghiệp giáo dục				213,374,200
1.1. Cấp huyện:				212,660,700
- Chi con người	năm			154,788,400
- Chi công việc	năm			38,697,300
- Biên chế sự nghiệp				151,000
- Thâm niên nghề				18,000,000
- Hỗ trợ ăn trưa trẻ 5 tuổi				724,000
- KP mua sắm của TTHTCĐ				300,000

1.2. Cấp xã:		25		713,500
- Xã loại 1	xã	10	21,000	210,000
- Xã loại 2	xã	14	19,000	266,000
- Xã loại 3	xã	1	17,000	17,000
- PC TT học tập Cộng đồng	xã	25	8,820	220,500
2. Chi sự nghiệp đào tạo				1,907,000
2.1. Cấp huyện:				1,439,000
- Chi tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn	năm	1	250,000	250,000
- Chi TT.BDCT Hoà Khánh	năm	1	838,000	838,000
- Chi TT dạy nghề	năm	1	231,000	351,000
2.2. Cấp xã:		25		468,000
- Xã loại 1	xã	10	20,000	200,000
- Xã loại 2	xã	14	18,000	252,000
- Xã loại 3	xã	1	16,000	16,000
3. Chi sự nghiệp y tế				27,890,000
Cấp huyện:				27,890,000
- Phòng khám khu vực				2,538,400
- Bệnh viện				8,173,400
- Y tế dự phòng				3,553,200
- Trung tâm dân số				1,224,000
- Y tế xã				12,401,000
4. Chi sự nghiệp VH TT				2,340,000
4.1. Cấp huyện:				1,343,000
- Chi theo định mức	1000 người	288.396	4.480	1,343,000
4.2. Cấp xã:				997,000
- Xã loại 1	xã	10	24,000	240,000
- Xã loại 2	xã	14	22,000	308,000
- Xã loại 3	xã	1	20,000	20,000
- Chi cho khu dân cư	khu	111	3,000	333,000
- Chi nhà văn hóa xã	nhà VH	6	16,000	96,000

5. Chi sự nghiệp TDTT				999,000
5.1. Cấp huyện:				581,000
- Chi theo định mức	1000 người	288.396	1.85	581,000
5.2. Cấp xã:		25		418,000
- Xã loại 1	xã	10	18,000	180,000
- Xã loại 2	xã	14	16,000	224,000
- Xã loại 3	xã	1	14,000	14,000
6. Chi sự nghiệp PTTH				1,427,000
6.1. Cấp huyện:				1,009,000
- Chi theo định mức	1000 người	288.396	3.150	1,009,000
6.2. Cấp xã:		25		418,000
- Xã loại 1	xã	10	18,000	180,000
- Xã loại 2	xã	14	16,000	224,000
- Xã loại 3	xã	1	14,000	14,000
7. Sự nghiệp đảm bảo xã hội				22,151,812
7.1. Cấp huyện:				20,186,000
- Chi theo định mức	1000 người	288.396	1,500	551,000
- Lễ 27/7				532,000
- Tết nguyên đán ĐTCS	người			1,458,000
- NĐ 13				16,155,000
- BH người cao tuổi				1,490,000
7.2. Cấp xã:				1,965,812
- Xã loại 1	xã	10	28,000	280,000
- Xã loại 2	xã	14	26,000	364,000
- Xã loại 3	xã	1	24,000	24,000
- Hưu trí	năm	1	427,752	427,752
- Hưu xã chưa phân bổ				117,120
- Đội tình nguyện (TTCB, ATT)	năm	2	17,640	35,280
- Đội tình nguyện (ATĐ)	năm	1	13,860	13,860
- Chi mừng thọ người cao tuổi	năm	3,519	200	703,800

8. Quản lý hành chính				80,110,085
8.1. Cấp huyện:				21,751,500
8.1.1. Quản lý nhà nước:				7,100,000
- Biên chế	người	110	60,000	6,600,000
- Hợp đồng ND68	người	10	50,000	500,000
8.1.2. Chi Đoàn thể:	người	28	60,000	1,680,000
8.1.3. Chi khối Đảng:				3,222,400
- Định mức	người	42	60,000	2,520,000
- 20% trên định mức biên chế để chi đặc thù của TT Huyện Ủy	năm			702,400
8.1.4. Chi nghiệp vụ				550,000
8.1.5. Chi Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn				1,058,400
8.1.6. Chi Phụ cấp công vụ				2,236,400
8.1.7. Hội đồng nhân dân				201,300
8.1.8. Sửa chữa				1,200,000
8.1.9. Các hội (Hội người mù, Hội Chữ thập đỏ, Hội làm vườn, Hội luật gia)	người	9	60,000	1,015,000
8.1.10. Chênh lệch lương tăng thêm				3,054,000
8.1.11. Cấp ủy				434,000
8.2. Cấp xã:				58,358,585
- Cán bộ chuyên trách + Công chức	người	593		27,849,401
- Cán bộ không chuyên trách + BH	người	547		10,432,926
- Cán bộ ấp khu phố + đoàn thể ấp	người	888		7,461,531
- Sinh hoạt phí HDND + 4,5% BHYT	người	705		2,721,562
- Thú y xã	người	25	12,600	315,000
- Phụ cấp Cấp ủy	người	309		1,156,680
- Hoạt động thường xuyên (chưa trừ 10% tiết kiệm)				8,250,000
- Mua sắm sửa chữa	xã	25	25,000	625,000
- Dự toán chưa phân bổ				888,535
* Kinh phí tiết kiệm tính bù trong lương	xã	25		1,342,050

9. Chi an ninh - quốc phòng				9,487,500
9.1. Cấp huyện:				1,767,000
- Quốc phòng	1000 người	288.396	3,520	1,015,000
- An ninh	1000 người	288.396	1,670	482,000
- Chi triệu tập dân quân tự vệ				270,000
9.2. Cấp xã:				7,720,500
- Quốc phòng		25		1,218,000
+ Xã loại 1	xã	10	50,000	500,000
+ Xã loại 2	xã	14	48,000	672,000
+ Xã loại 3	xã	1	46,000	46,000
- An ninh		25		568,000
+ Xã loại 1	xã	10	24,000	240,000
+ Xã loại 2	xã	14	22,000	308,000
+ Xã loại 3		1	20,000	20,000
- Tiền ăn dân quân	xã	25	70,000	1,750,000
- PC áp đội trưởng	ấp	111	6,300	699,300
- PC công an viên xã, ấp	xã, ấp	227	12,600	2,860,200
- Hỗ trợ chi PC dân quân	xã	25	25,000	625,000
10. Chi sự nghiệp kinh tế				16,026,000
10.1. Cấp huyện:				14,273,000
- Chi SNKT cấp huyện				10,293,000
- Chi vệ sinh - Môi trường	năm	1	1,200	3,850,000
- Chi Khoa học công nghệ				130,000
10.2. Cấp xã:		25		1,753,000
- Xã loại 1	xã	8	60,000	480,000
- Xã loại 2	xã	14	57,000	798,000
- Xã loại 3	xã	1	55,000	55,000
Riêng đối với: - Thị trấn Cái Bè	Thị trấn	1	250,000	250,000
- An Hữu	xã	1	170,000	170,000
11. Chi khác ngân sách				3,075,000
11.1. Cấp huyện	năm			2,200,000

11.2. Cấp xã	xã	25	35,000	875,000
12. Chi đầu tư phát triển				51,208,000
12.1. Cấp huyện				33,608,000
- Vốn tỉnh phân cấp		1		7,108,000
- Nguồn cấp quyền sử dụng đất		1		14,000,000
- Chi trả 30% TTPT quỹ đất				6,000,000
- Chi từ nguồn thu hồi các khoản chi năm trước				6,500,000
12.2. Nguồn tỉnh phân cấp cho xã				17,600,000
- Xã nông thôn mới	xã	4	1,800,000	7,200,000
- Xã loại 1	xã	6	500,000	3,000,000
- Xã loại 2	xã	4	400,000	1,600,000
- Xã khó khăn	xã	9	600,000	5,400,000
- Thị trấn, An Hữu	xã	2	200,000	400,000
13. Chi dự phòng				5,431,000
13.1 Cấp huyện		1	0	4,713,000
13.2 Cấp xã		25		718,000
- Xã loại 1	xã	10	30,000	300,000
- Xã loại 2	xã	14	28,000	392,000
- Xã loại 3	xã	1	26,000	26,000
- Xã loại 2	xã	4	400,000	1,600,000
- Xã khó khăn	xã	9	600,000	5,400,000
- Thị trấn, An Hữu	xã	2	200,000	400,000

Một số chỉ tiêu kinh tế của huyện làm cơ sở dự toán chi 2013:

- Dân số:	288,396	người
- Biên chế:	230	người
+ Quản lý nhà nước	110	người
+ Đảng	42	người
+ Đoàn thể	28	người
+ Hợp đồng NĐ68	10	người
+ Đại biểu HĐND huyện	40	người

*** BIỆN PHÁP THỰC HIỆN**

- Thực hành tiết kiệm, chi đúng định mức đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua.
- Tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra, chống tiêu cực, lãng phí trong chi tiêu ngân sách.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai, hướng dẫn việc thực hiện Nghị quyết này.

Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Cái Bè khóa X, kỳ họp lần thứ 5 thông qua ngày 21 tháng 12 năm 2012 và có hiệu lực sau 07 ngày kể từ ngày Nghị quyết được thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phạm Minh Trí